

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI

Bản án số: 06/2024/KDTM-ST

Ngày 27-5-2024

V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ lưu
trú

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Lý và bà Tô Thị Lành

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hoàn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, tại: Tòa án nhân dân thành phố Pleiku xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023, về: “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-DS ngày 04/10/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần G. Địa chỉ: Tòa nhà V, Số H đường P, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1997 - Chức vụ: Pháp chế. Địa chỉ: Tòa nhà P, Số B C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 27/02/2024). Có mặt

- **Bị đơn:** Công ty TNHH MTV S1. Địa chỉ: Số C đường T, làng C, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T - Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 7 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty Cổ phần G do người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Hồng S trình bày:

Ngày 01/9/2021, Công ty Cổ phần G (Viết tắt là: Công ty G) và Công ty TNHH MTV S1 (Viết tắt là: Công ty S1) ký Hợp đồng nguyên tắc số 0109/2021/HĐNT/NAGL-GHTK theo đó:

+ Đối tượng Hợp đồng: Dịch vụ lưu trú và sử dụng các dịch vụ khác tại Khách sạn P.

+ Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam

+ Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty G đã đặt cọc cho Công ty S1 số tiền

20.000.000 đồng để đảm bảo thực hiện Hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng diễn ra bình thường, đến ngày 10/02/2022 Công ty G đã thông báo về việc kết thúc Hợp đồng từ ngày 15/02/2022, Công ty G sẽ thanh toán tiền đến 15/02/2022 đồng thời Công ty S1 phải hoàn trả cọc và được đại diện Công ty S1 xác nhận.

Đến ngày 02/3/2022, Công ty G đã thanh toán đầy đủ số tiền sử dụng dịch vụ ngày 15/02/2022 và yêu cầu Công ty S1 thanh toán khoản tiền cọc nhưng Công ty S1 không hoàn trả.

Dù Công ty G đã nhiều lần liên hệ yêu cầu Công ty S1 thanh toán khoản tiền cọc nhưng đến nay Công ty S1 vẫn không chịu hoàn trả số tiền đặt cọc mà không đưa ra lí do.

Quá trình thương lượng của hai bên và những tồn tại:

Ngày 25/3/2022 Công ty G đã gửi công văn số 2503/CV-GHTK yêu cầu Công ty S1 hoàn trả khoản tiền cọc và bồi thường nhưng Công ty S1 không có phản hồi.

Ngày 13/4/2022 Công ty G đã gửi công văn số 1304/CV-GHTK yêu cầu Công ty S1 hoàn trả khoản tiền cọc và bồi thường lần 2 nhưng Công ty S1 tiếp tục không phản hồi.

Nhận thấy Công ty S1 không có thiện chí hợp tác và giải quyết dứt điểm vụ việc, Công ty G đã gửi thông báo khởi kiện số 2305/2022/TB-GHTK ngày 23/5/2022 đến Công ty S1 để thông báo về việc khởi kiện vụ án dân sự.

Vì vậy, Công ty G yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- Buộc Công ty S1 phải hoàn trả cho Công ty G toàn bộ số tiền đặt cọc theo Hợp đồng nguyên tắc số 0109/2021/HĐNT/NAGL-GHTK, số tiền là: 20.000.000 đồng.

- Buộc Công ty S1 phải thanh toán tiền lãi chậm trả đối với số tiền cọc cho Công ty G kể từ ngày chấm dứt hợp đồng là ngày 23/5/2022 cho đến ngày xét xử là ngày 27/5/2022 theo mức lãi suất 7%/năm tương ứng số tiền là 3.030.136 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn là Công ty S1 các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập để tham dự phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án: “Kiện đòi tài sản” theo Thông báo về việc thụ lý vụ số: 58/TB-TLVA ngày 12/6/2023 của

Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam; Tòa án nhân thành phố P thụ lý vụ án và xác định lại quan hệ tranh chấp: “Yêu cầu trả lại tiền cọc phát sinh từ hợp đồng dịch vụ lưu trú” và điều xác định đây là tranh chấp về dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, căn cứ vào ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa xác định: Công ty G khởi kiện yêu cầu Công ty S1 phải trả lại tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng. Căn cứ Điều 513 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ lưu trú”.

Hợp đồng được ký kết giữa các bên đều là pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, bị đơn có trụ sở tại thành phố P, tỉnh Gia Lai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn là Công ty S1 đã được triệu tập đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn nộp: Hợp đồng nguyên tắc số 0109/2021/HĐNT/NAGL-GHTK ngày 01/9/2021, Công văn số: 2503/CV/GHTK ngày 25/3/2022 và Công văn số: 1304/CV/GHTK ngày 13/4/2022 về việc yêu cầu hoàn trả tiền cọc; ý kiến trình bày của nguyên đơn có cơ sở xác định Công ty G và Công ty S1 có ký kết hợp đồng Dịch vụ lưu trú và sử dụng các dịch vụ khác tại Khách sạn P, địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Hợp đồng dịch vụ giữa các bên được ký kết bằng văn bản, trên cơ sở tự nguyện, có chữ ký của đại diện hợp pháp của hai bên, đáp ứng các điều kiện về nội dung và hình thức của một hợp đồng dịch vụ theo quy định tại Điều 513 Bộ luật Dân sự và Điều 74 của Luật Thương mại năm 2005. Vì vậy, Hợp đồng dịch vụ được giao kết hợp pháp, có hiệu lực thi hành.

[3.2] Theo điểm 7.1 của Điều 7 Hợp đồng thì hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/9/2021 đến ngày 28/02/2022.

Công ty G đã gửi công văn số 2503/CV-GHTK ngày 25/3/2022 và công văn số 1304/CV-GHTK ngày 13/4/2022, yêu cầu Công ty S1 hoàn trả khoản tiền cọc và bồi thường nhưng Công ty S1 không có phản hồi. Vì vậy, hợp đồng dịch vụ đã thực hiện xong và các bên đã chấm dứt hợp đồng.

Theo điểm 3.1 Điều 3 của hợp đồng thì tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện

hợp đồng là 20.000.000 đồng. Số tiền này Công ty G đặt cọc trong vòng 05 ngày từ ngày ký hợp đồng. Số tiền đặt cọc không được khấu trừ vào tiền thuê hoặc các khoản phí, phạt vi phạm hoặc bồi thường thiệt hại nào khác. Vì vậy, Công ty S1 phải hoàn trả tiền cọc trong hạn 05 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

Theo nội dung công văn số 2503/CV-GHTK ngày 25/3/2022 thì ngày thông báo chấm dứt hợp đồng 15/02/2022. Theo điểm 7.1 Điều 7 hợp đồng thì việc chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo trước 15 ngày làm việc nên ngày chấm dứt hợp đồng là ngày 08/3/2022. Do đó, từ ngày 09/3/2022 đến ngày 13/3/2022, Công ty S1 phải hoàn trả tiền cọc cho Công ty G.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty S1 không cung cấp tài liệu đã trả số tiền đặt cọc này nên đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cọc của hợp đồng.

Theo Điều 328 Bộ luật Dân sự quy định: *"Nếu bên đặt cọc thực hiện đúng hợp đồng thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền."*

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty G là có căn cứ, được chấp nhận, Công ty S1 phải hoàn trả tiền cọc cho Công ty G số tiền 20.000.000 đồng.

[3.3] Theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005, trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Tại hợp đồng quy định, nếu Công ty S1 chậm trả tiền cọc quá 03 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay của ngân hàng do Công ty G chỉ định.

Theo kết quả xác minh ngày 27/5/2024 của Tòa án tại Ngân hàng N – Chi nhánh H1 - Đông G thì lãi suất cho vay kỳ hạn 12 tháng là 8,5%/năm. Tại phiên tòa, Công ty G đồng ý mức lãi suất này để làm căn cứ xem xét yêu cầu của mình. Tuy nhiên, Công ty G yêu cầu Công ty S1 phải thanh toán tiền lãi chậm trả đối với số tiền cọc kể từ ngày 23/5/2022 đến ngày xét xử là ngày 27/5/2022 theo mức lãi suất 7%/năm tương ứng số tiền là 3.030.136 đồng là có lợi cho Công ty S1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn. Vì vậy, Công ty S1 phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho Công ty S1 là 3.030.136 đồng.

[3.4] Từ những phân tích nêu trên, Công ty S1 phải hoàn trả tiền cọc và thanh toán tiền lãi chậm trả cho Công ty G tổng cộng là 23.030.136 đồng.

[4] Về án phí:

Công ty S1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của Công ty G được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 328 và Điều 513 Bộ luật Dân sự;

- Điều 74 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần G.

Buộc Công ty TNHH MTV S1 phải trả cho Công ty Cổ phần G số tiền là 23.030.136 đồng, trong đó tiền đặt cọc là 20.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 3.030.136 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Công ty TNHH MTV S1 phải chịu 3.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần G số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 500.000 đồng theo B thu tiền tạm ứng án phí số: 0004249 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

3. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Tp Pleiku;
- Chi cục THADS Tp Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vũ Đình Nguyên

